

Số: 43 / 2008/QĐ-UBND

Vũng Tàu, ngày 22 tháng 7 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định giá hoa màu cây trái, diêm nghiệp, nuôi trồng thủy sản phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư hướng dẫn số 116/2004/TT-BTC ngày 7/12/2004 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất,

Xét đề nghị của Liên Sở Tài chính - Nông nghiệp & PTNT tại Tờ trình số 1383 /TTrLNS-TC-NN ngày 18 tháng 06 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

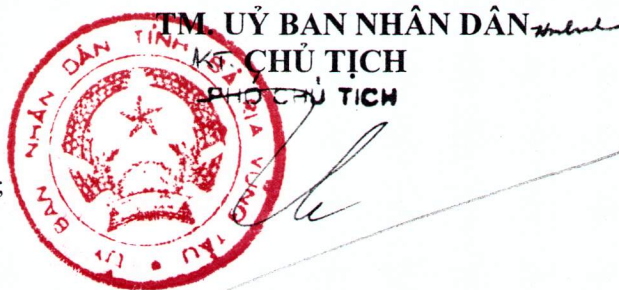
Điều 1. Nay ban hành kèm theo quyết định này bảng quy định về giá hoa màu cây trái, diêm nghiệp, nuôi trồng thủy sản phục vụ công tác bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định 7596/2003/QĐ-UBND ngày 14/8/2003, Quyết định 636/2006/QĐ-UBND ngày 01/3/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh và các quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các Huyện, Thị xã, Thành phố, các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế; Cục quản lý giá);
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Bộ nông nghiệp & PTNT (Vụ pháp chế)
- Đoàn Đại biểu Quốc hội, UBMTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp (theo dõi);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị, thành phố;
- Báo BRVT-Đài phát thanh truyền hình tỉnh;
- Lưu VT-TH.



Trần Ngọc Thới

QUY ĐỊNH

VỀ BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG HOA MÀU CÂY TRÁI, CÂY LÂM NGHIỆP, DIÊM NGHIỆP, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHỤC VỤ CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2008/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng:

Bảng quy định sau đây (kể cả phụ lục kèm theo) là các quy định về giá cây trồng, diêm nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản để phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Điều 2. Nguyên tắc bồi thường hỗ trợ tài sản :

Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ tài sản được thực hiện theo quy định tại điều 18 Chương III Nghị định 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ.

CHƯƠNG II GIÁ HOA MÀU CÂY TRÁI, CÂY LÂM NGHIỆP

Điều 3. Nguyên tắc tính giá cây trồng:

1. Mức bồi thường đối với cây lâu năm, được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây (không bao hàm giá trị quyền sử dụng đất) theo giá quy định của UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại thời điểm thu hồi đất.

2. Mức bồi thường đối với cây hàng năm được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch đó. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong ba năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

3. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.

Điều 4. Giá bồi thường :

1. Đối với cây lâu năm:

1.1 Cây trong thời kỳ xây dựng cơ bản và cây chưa đến kỳ thu hoạch ổn định: Mức giá quy định tại phụ lục 1a.

1.2 Cây lâu năm trong thời kỳ thu hoạch ổn định: Mức giá quy định tại phụ lục 1b.

2. Cây ngắn ngày: Mức giá quy định tại phụ lục 2.

3. Cây lâm nghiệp:

- Không quy định mật độ đối với cây lâm nghiệp cao 2 m trở lên đều theo số lượng và đường kính của cây.

- Đối với cây bạch đàn, tràm bông vàng, phi lao, keo, găng, so đũa, bông gòn, cây lồng mứt, cây trám, cây dong từ phi 1 đến phi 15 được tính đơn giá theo như phụ lục 3; những cây phi trên 15 không bồi thường nhưng được tính hỗ trợ chi phí chặt hạ bằng cây phi 15.

- Đối với cây bàng, phượng vĩ và các cây lấy bóng mát tính như nhóm cây bạch đàn.

- Cây tầm vông, cây tre, trúc được tính bằng giá nhóm cây bạch đàn cùng đường kính tại phụ lục 3.

- Các loại cây: Cây sao, dầu, gỗ đỏ, cẩm lai, vên vên giá được áp dụng bằng 3 lần mức giá nhóm cây bạch đàn cùng đường kính tại phụ lục 3.

- Phương pháp xác định đường kính cây:

+ Đối với cây cao dưới 2m: Đường kính của cây được xác định theo chiều cao là điểm giữa của cây ;

+ Cây cao từ 2 m trở lên: Đường kính của cây được xác định theo chiều cao là 1,3 m tính từ gốc trở lên.

Mức giá quy định tại phụ lục 3.

4. Chi phí bồi thường và hỗ trợ di dời cây kiểng :

Mức giá quy định tại phụ lục 4.

CHƯƠNG III DIÊM NGHIỆP

Điều 5. Giá bồi thường cho hộ làm muối:

Mức giá được quy định tại phụ lục 5.

CHƯƠNG IV NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 6. Khái niệm chung về mô hình nuôi cá, tôm được hình thành theo mô hình: nuôi quảng canh (tự nhiên), nuôi quảng canh cải tiến, bán thâm canh, nuôi thâm canh.

1. Nuôi quảng canh : là loại hình nuôi chủ yếu tận dụng các bãi trũng, các vũng, vịnh tự nhiên gần nguồn nước sông, biển để xây dựng đùng, ao hồ nuôi tôm cá. Đùng , ao hồ nuôi có diện tích từ vài ha đến vài chục ha với hình dạng không

thống nhất, hệ thống bờ bao nhỏ, mặt đê rộng từ 0.8-1m, kênh mương cấp và tiêu nước bằng phương pháp thủ công, bề mặt kênh mương rộng từ 2-3m, sâu 1-1,5m. Loại đùng, ao hồ này thường chỉ có 1-2 cống, tùy theo diện tích, khẩu độ cống từ 0.8-1m vừa lấy nước, lấy giống vừa thu hoạch. Hình thức nuôi chủ yếu là lấy giống tự nhiên và nguồn thức ăn tự nhiên, thời gian nuôi ngắn (khoảng 1 tháng).

2. Nuôi quảng canh cải tiến: là loại hình nuôi dựa trên nền tảng của loại hình nuôi quảng canh nhưng có bổ sung giống ở mật độ thấp (0,5-2 con/m²) và thức ăn với lượng rất ít.

3. Nuôi bán thâm canh: là loại đùng, ao hồ có diện tích nhỏ (2.000-5000m²) với hình dạng thống nhất, bờ bao, kênh mương được đào đắp cẩn thận, mặt đê bao rộng từ 2-3m, đáy ao được đầm kỹ , có kênh mương cấp tiêu nước thường riêng biệt, bề mặt rộng 7-8m , sâu 2-2,5m, giống được thả nuôi với mật độ cao (6-10 con/m²), dùng phân bón để tăng thức ăn tự nhiên trong đùng, ao và hàng ngày cung cấp thức ăn thêm từ bên ngoài như thức ăn tươi sống , cám , gạo . . .

4. Nuôi thâm canh: là loại hình nuôi có diện tích ao nuôi từ 1.000m² đến 1 ha, có hình dạng thống nhất, hệ thống bờ bao kênh mương và nền đáy được xây dựng hoàn chỉnh và trang bị đầy đủ các phương tiện về nuôi. Hình thức nuôi, thức ăn dựa hoàn toàn từ bên ngoài và thả giống ở mật độ cao (từ 15-30con/m²).

Điều 7. Mọi số quy định trong việc bồi thường:

Đối với đùng, ao hồ nuôi trồng thủy sản tôm cá được đền bù đất nông nghiệp hợp pháp và VKT (bồi thường công đào đắp và chi phí đầu tư (nếu có) và được hỗ trợ thu nhập một vụ trong năm.

Diện tích ảnh hưởng: Hội đồng đền bù huyện có nhiệm vụ xác định diện tích thực tế ảnh hưởng để bồi thường.

Các hộ gia đình đào đắp kênh mương, hồ chứa nước phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp, được tính bồi thường công đào và nguyên vật liệu xây lắp (nếu có) theo khối lượng thực tế kiểm kê .

Điều 8. Giá bồi thường

- Giá tính bồi thường hỗ trợ sản lượng :(phụ lục 6 kèm theo).
- Ao hồ nuôi quảng canh tự nhiên và quảng canh cải tiến được bồi thường theo khối lượng thực tế kiểm kê.
- Ao đùng nuôi bán thâm canh:
 - + Nuôi tôm bán thâm canh : 110 triệu/ha.
 - + Nuôi tôm thâm canh: 140 tr/ha.

CHƯƠNG IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LIÊN QUAN TRONG VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Phạm vi áp dụng:

Trên đây chỉ là các quy định về giá các loại hoa màu cây trái, diêm nghiệp, ngư nghiệp, áp dụng tính toán khi lập phương án tổng thể bồi thường khi nhà nước

thực hiện thu hồi đất . Riêng việc các tài sản này được xét bồi thường hỗ trợ theo bảng giá này hay không phụ thuộc vào tình hình sử dụng hợp pháp, hợp lệ tài sản của các hộ. Các hộ có tài sản nêu trong quy định này mà tại thời điểm nuôi trồng, canh tác, xây dựng đã được chính quyền địa phương, cơ quan có thẩm quyền lập biên bản vi phạm không cho phép nuôi trồng, canh tác, xây dựng thì sẽ không được đền bù hỗ trợ .

Điều 10. Trách nhiệm của tổ kiểm kê:

Tổ kiểm kê (phải có sự tham gia của chính quyền địa phương và chủ dự án) chịu trách nhiệm trong việc xác định số lượng, chủng loại, quy cách, chất lượng, quy mô . . . của các loại tài sản có thực tế trên đất . Trường hợp tổ kiểm kê không xác định được hoặc không có sự thống nhất giữa tổ kiểm kê và chủ tài sản được kiểm kê thì UBND xã , phường nơi có tài sản bị thu hồi chủ trì phối hợp với Phòng nông nghiệp huyện (hoặc Phòng quản lý đô thị) chịu trách nhiệm xác định cho phù hợp với quy định của từng ngành. Các kết quả kiểm kê, phúc tra ngoài việc lập biên bản còn phải lập thành danh sách biểu, bảng có xác nhận của UBND phường, xã để niêm yết (theo danh sách từng hộ) tại trụ sở UBND xã (phường) nơi có tài sản phải giải toả và niêm yết tại ấp, tổ dân phố của các hộ có tài sản phải giải toả.

Điều 11. Quyền lợi và trách nhiệm của người được bồi thường :

Người có tài sản trên đất phải giải toả ngoài việc được xét đền bù theo giá quy định trên đây, còn được tận thu các loại tài sản có trên đất của mình trước khi giao đất cho chủ dự án (ngoại trừ trường hợp nhận khoán trồng rừng).

Người có tài sản phải giải toả trách nhiệm bảo quản tài sản theo hiện trạng tối thiểu tại thời điểm lập biên bản kiểm kê cho đến khi nhận tiền đền bù và bàn giao mặt bằng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp hộ gia đình có nhu cầu thay đổi hiện trạng đã được kiểm kê (do phải di chuyển đến nơi khác không có điều kiện chăm sóc; do yêu cầu thiết yếu cho cuộc sống của gia đình) thì phải được UBND xã phường (nơi có đất phải giải toả) xác nhận. Khi xác nhận các trường hợp này, UBND xã (phường) phải báo cáo ngay bằng văn bản cho UBND Huyện (Thị xã, Thành phố), Hội đồng Bồi thường bù Huyện (Thị xã, Thành phố) và chủ dự án biết để xem xét xử lý.

Đối với các trường hợp đã kiểm kê hoa màu cây trái mà kể từ ngày kiểm kê cho đến ngày Hội đồng bồi thường Huyện tính toán lập phương án đền bù có thời hạn từ 1 năm trở lên thì chủ dự án và HĐ bồi thường cấp huyện có trách nhiệm tính toán bổ sung như sau:

- Cây lâm nghiệp (ngoại trừ nhóm cây sao, gõ...) cứ 1 năm bổ sung đường kính tăng 1cm.

- Đất trồng lúa, hoa màu trồng thuần thì được tính thêm thu nhập theo số vụ canh tác trong 1 năm.

- Cây ngắn ngày trồng xen trong vườn cây lâu năm không tính.

- Cây ăn trái: Tính tăng 1 tuổi đối với cây trong thời kỳ XDChB và thời kỳ cho trái chưa ổn định; riêng cây có phân loại A,B, C thì không tính.

Điều 12. Trách nhiệm của chủ dự án:

Trường hợp đã có quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường của cấp có thẩm quyền (UBND tỉnh hoặc UBND Huyện theo phân cấp) nhưng sau thời hạn tối đa 3 tháng kể từ ngày có quyết định phê duyệt kinh phí đền bù mà chủ dự án vẫn chưa thực hiện chi trả (loại trừ trường hợp chủ dự án đã thông báo chi trả tiền nhưng các hộ dân không đến nhận hoặc chính quyền địa phương chưa tìm được địa chỉ liên hệ của người có tài sản phải giải toả) thì chủ dự án phải trả thêm lãi xuất cho các hộ gia đình tính trên tổng số tiền bồi thường, trợ cấp đã có quyết định phê duyệt của cấp thẩm quyền theo lãi xuất tiền gửi cao nhất (do Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT quy định ở từng thời kỳ) cho khoảng thời gian quá hạn.

Điều 13. Xử lý một số trường hợp cụ thể :

1. Về mật độ cây trồng và cách phân loại cây A,B,C: giao cho Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn căn cứ quy trình kỹ thuật canh tác và tình hình sản xuất trồng trọt thực tế của các hộ dân để có văn bản hướng dẫn cụ thể cho từng loại cây trồng .

Đối với các hộ nhận khoán trồng rừng từ các đơn vị Nhà nước thì tùy theo hình thức đầu tư, hình thức nhận khoán, hợp đồng khoán giữa 2 bên mà Hội đồng đền bù cấp huyện xét mức đền bù cho phù hợp nội dung của hợp đồng và cơ chế chính sách khoán.

2. Cây ngắn ngày trồng xen trong vườn cây lâu năm: vườn cây lâu năm trong giai đoạn kiến thiết cơ bản (cây mới trồng hoặc trồng trong thời kỳ chưa đến tuổi thu hoạch) được tính giá trị đền bù cây trồng xen, nhưng diện tích cây trồng xen được đền bù tối đa không vượt quá 50% diện tích cả vườn cây.

3. Giá cây trồng trong thời kỳ xây dựng cơ bản và thời kỳ thu hoạch chưa ổn định trong bảng quy định này được tính cho cây trồng nhân giống bằng cách chiết ghép (đối với những cây trồng yêu cầu phải nhân giống bằng chiết ghép) hoặc cây trồng bằng hạt (đối với những cây chỉ có thể trồng bằng hạt).

Đối với những cây trồng yêu cầu nhân giống bằng phương pháp chiết ghép nhưng thực tế trồng bằng hạt, do chi phí cây giống thấp, phẩm chất cây không đảm bảo, các ngành thống nhất giá cây trồng hạt trong thời kỳ XD cơ bản và thu hoạch chưa ổn định được tính bằng 30% giá cây chiết ghép. Riêng trường hợp cây đã bước vào thời kỳ thu hoạch ổn định thì tùy theo tình trạng cây để phân loại A,B,C và áp giá cho phù hợp.

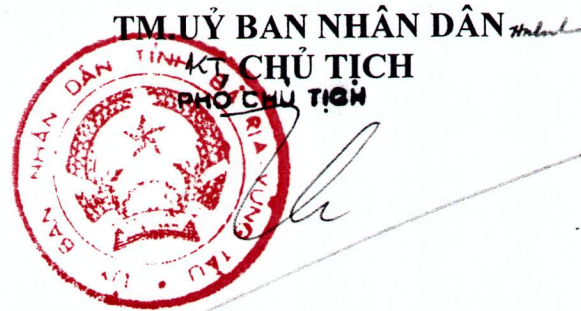
4. Các trường hợp khi cấp có thẩm quyền có quyết định thu hồi đất (kể cả đất rừng thuộc rừng phòng hộ) để sử dụng vào mục đích khác thì các loại cây lâm nghiệp do các hộ đã trồng, sau khi đã tính bồi thường mà chủ dự án cần sử dụng những cây để tạo cảnh quan, cây phòng hộ (các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có tài sản không được tận thu tài sản trên đất) thì chủ dự án được tính hỗ trợ thêm cho chủ tài sản bằng tối đa 0,7 lần mức giá bồi thường cây cùng loại đó.

5. Bảng giá ban hành là giá chuẩn; trong từng dự án cụ thể có những loại cây không có trong bảng giá quy định thì Phòng Nông nghiệp huyện phối hợp với Ban bồi thường Huyện báo cáo UBND huyện đề xuất mức giá gửi sở Nông nghiệp & PTNT xem xét trình UBND Tỉnh phê duyệt .

Trường hợp giá cả các sản phẩm nông lâm ngư nghiệp có thay đổi tăng giảm trên 20% so mức quy định tại bảng giá này UBND Huyện, Thị xã, Thành phố xem xét phản ánh bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét trình UBND tỉnh điều chỉnh giá cho phù hợp.

6. Các trường hợp bồi thường giá hoa màu cây trái, diêm nghiệp, ngư nghiệp, vật kiến trúc trước đây đã được UBND tỉnh phê duyệt kinh phí đền bù và được chủ dự án, UBND huyện thông báo chi trả tiền đền bù thì không áp dụng lại giá theo quy định này.

Các phương án đang lập, các phương án đã được lập và đang trong quá trình thẩm định chưa được UBND tỉnh phê duyệt thì HĐ đền bù cấp huyện rà soát, điều chỉnh lại theo bảng quy định giá này.




Trần Ngọc Thới

Phụ lục 1a: Giá cây lâu năm

Kèm theo theo quyết định số ²²43 /2008/QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2008

STT	ĐVT	Mới trồng	Giá trị bồi thường cây										
			cây 1 năm	cây 2 năm	3 năm	4 năm	5 năm	6 năm	7 năm	8 năm			
1	Sapo ché	đ/cây	23,000	58,000	73,000	115,000	160,000						
2	Cây táo	"	12,000	21,000	41,000	60,000							
3	Cây ổi	"	13,000	22,000	34,000	49,000							
4	Cây xoài	"	26,000	54,000	114,000	120,000							
5	Cây Dừa	"	15,000	54,000	89,000	132,000	160,000	200,000					
6	Cây Vú sữa	"	18,000	50,000	87,000	120,000	160,000	200,000					
7	Cây me trồng chuyên canh	"	20,000	43,000	65,000	85,000	115,000						
8	Nhóm nhãn xuống com vàng	"	26,000	39,000	64,000	103,000	160,000	140,000					
9	Nhóm nhãn da bò, nhãn lồng	"	15,000	33,000	54,000	86,400	100,000						
10	Sầu riêng	"	33,000	63,000	98,000	136,000	190,000	250,000					
11	Cây chanh	"	12,000	17,000	29,000	36,000							
12	Cây cam	"	18,000	29,000	40,000	51,000	70,000						
13	Cây Bưởi	"	26,000	48,600	78,300	108,000	144,000	190,000	250,000				
14	Chôm chôm	"	16,000	40,000	60,000	75,000	90,000	100,000					
15	Mãng Cầu	"	12,000	18,000	26,000	34,000	40,000						
16	Cây Điều	"	15,000	36,000	57,000	72,000	84,000						
17	Cây mậ	"	13,000	22,000	34,000	48,000							
18	Cà phê	"	11,000	19,000	30,000	46,000							
19	Tiêu nọc cây	"	16,000	25,000	37,000	42,000							
	Tiêu nọc xây	"	23,000	45,000	60,000	77,000							
20	Mít	"	11,000	26,000	45,000	62,000	74,000	90,000					



21	Thanh long	"	15,000	21,000	27,000	36,000					
22	Dâu ăn trái , cây bơ	"	16,000	28,000	40,000	56,000	72,000	90,000			
23	Sơ ri	"	13,000	18,000	26,000	35,000	40,000				
24	Ca cao	"	14,000	20,000	30,000						
25	Mãng cụt	"	36,000	47,000	85,000	119,600	162,000	214,200	282,750	352,350	426,300
26	Tắc	"	8,000	13,000	19,600						
27	Quýt	"	20,000	30,000	41,000	54,000	72,000				
28	Cao su	"	32,000	45,500	61,000	73,000	86,000	97,000	107,000		

Ghi chú : Về mật độ cây trồng: sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn sẽ có văn bản hướng dẫn cho từng loại cây trồng

Lưu ý: Cây mới trồng: Cây con khi đem trồng có độ tuổi phù hợp với yêu cầu kỹ thuật canh tác. (ví dụ: Bàu cây Nhãn chiết khi đem trồng có tuổi 6-8 tháng)



PHỤ LỤC 1b: Giá cây lâu năm

Kèm theo quyết định số 43 /2008/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2008

S TT	HẠNG MỤC	ĐV tính	Năm cho trái ổn định	Giá
1	Cây Sapoche:			
	Cây loại A	Đồng	10	400,000
	Cây loại B	Đồng		260,000
	Cây loại C	Đồng		160,000
2	Cây Táo :			
	Cây loại A	Đồng	4	100,000
	Cây loại B	Đồng		80,000
	Cây loại C	Đồng		60,000
3	Cây ổi (Khế , lêkima , tầm duộc tính bằng cây ổi):			
	Cây loại A	"	4	87,500
	Cây loại B	"		63,000
	Cây loại C	"		49,000
4	Cây Xoài :			
	Loại A	"	10	500,000
	Loại B	"		300,000
	Loại C	"		200,000
5	Cây Dừa :			
	Dừa loại A	"	10	300,000
	Dừa loại B	"		210,000
	Dừa loại C	"		120,000
	<i>(Cây cau tính bằng 60% cây dừa)</i>			
6	Cây Vú Sữa :			
	Cây loại A	"	15	480,000
	Cây loại B	"		320,000
	Cây loại C	"		200,000
7	Nhóm nhãn xuống			
	Cây loại A	"	7	560,000
	Cây loại B	"		360,000
	Cy loại C	"		200,000
8	Nhóm nhãn da bò , nhãn lông			
	Nhãn loại A	"	7	280,000



	Nhãn loại B	"		200,000
	Nhãn loại C	"		100,000
9	Cây Sầu riêng :			
	Cây loại A	"	12	1,000,000
	Cây loại B	"		600,000
	Cây loại C	"		300,000
10	Cây Chanh :			
	Cây loại A	"	5	60,000
	Cây loại B	"		45,000
	Cây loại C	"		36,000
11	Cây Cam :			
11.1	Cam mật			
	Cây loại A	"	6	150,000
	Cây loại B	"		105,000
	Cây loại C	"		70,000
11.2	Cam sành đề nghị tính bằng 1,5 cây cam mật			
12	Cây Bưởi :			
	Cây loại A	"	12	500,000
	Cây loại B	"		375,000
	Cây loại C	"		250,000
13	Cây Chôm chôm :			
	Cây loại A	"	12	300,000
	Cây loại B	"		180,000
	Cây loại C	"		100,000
14	Cây Mãng Cầu :			
	Cây loại A	"	6	80,000
	Cây loại B	"		56,000
	Cây loại C	"		40,000
15	Cây Điều :			
	Cây loại A	"	10	264,000
	Cây loại B	"		168,000
	Cây loại C	"		84,000
16	Cây Mận , cau , đào tiên :			
	Cây loại A	"	6	160,000



	Cây loại B	"		80,000
	Cây loại C	"		48,000
17	Cây Cà phê			
	Cây loại A	đồng	5	102,600
	Cây loại B	đồng		81,000
	Cây loại C	đồng		46,000
18	Tiêu nọc cây			
	Cây loại A		5	87,500
	Cây loại B			70,000
	Cây loại C			42,000
19	Tiêu nọc xây			
	Cây loại A	"	5	140,000
	Cây loại B	"		122,500
	Cây loại C	"		77,000
20	Cây Mít :			
	Cây loại A	"	12	240,000
	Cây loại B	"		160,000
	Cây loại C	"		90,000
21	Cây Me :			
	Cây loại A	"	15	350,000
	Cây loại B	"		245,000
	Cây loại C	"		140,000
22	Cây Thanh long :			
	Cây loại A	"	4	75,000
	Cây loại B	"		60,000
	Cây loại C	"		36,000
23	Cây Dâu ăn trái, Cây Bơ:			
	Cây loại A	"	12	300,000
	Cây loại B	"		210,000
	Cây loại C	"		90,000
	* Cây Ô môi , bồ quân: khoảng cách trồng: 5m x 5m và được tính bằng 35% cây Dâu.			
24	Cây Sori:			
	Cây loại A	"	8	80,000
	Cây loại B			56,000

	Cây loại C			40,000
25	Cây Ca cao			
	Cây loại A		"	100,000
	Cây loại B			84,000
	Cây loại C			48,000
26	Cây Mãng cut			
	Cây loại A			1,500,000
	Cây loại B			750,000
	Cây loại C			450,000
27	Cây tắc			
	Cây loại A			40,000
	Cây loại B			32,000
	Cây loại C			20,000
28	Cây quýt			
	Cây loại A			200,000
	Cây loại B			120,000
	Cây loại C			72,000
29	Cây Chuối:			
	Cây loại A		1	12,000
	Cây loại B			6,000
30	Cà ri , chè tính			
	Cây loại A:		1	35,000
	Cây loại B:			21,000
31	Cây Cao su:			
	Cây loại A		12	144,000
	Cây loại B			105,600
	Cây loại C			72,000

Ghi chú: Sở nông nghiệp sẽ có văn bản hướng dẫn về mật độ cây trồng và cách xác định cụ thể các loại cây A,B,C

* Lưu ý: Đây là bảng giá áp dụng cho vườn cây chuyên canh, trồng theo đúng mật độ Trường hợp vườn trồng xen canh và trồng tạp được tính như sau:

1. Tổng số cây được quy về mật độ mà không vượt quá mật độ quy định thì được tính như vườn cây chuyên canh
2. Đối với vườn cây không thể quy về mật độ chuẩn thì bồi thường cho toàn bộ số lượng hiện có của vườn cây, Giá để tính bồi thường bằng 70% giá của cây trồng chuyên canh

PHỤ LỤC 2: CÂY NGẮN NGÀY

(Kèm theo quyết định số 43 /2008/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2008)

S T T	Loại cây trái	ĐVT	Đơn giá	S/L theo thông báo số 36/TB.NN.PTNT ngày 6/7/1996 (tính theo hạng đất, đơn vị tính : t/ha)				
				Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3	Hạng 4	Hạng 5
1	Lúa (khô)	đ/kg	6.500	5	4,5	4	3,5	3
2	Bắp cao sản (khô)	đ/kg	3.000	10	9	7,5	7	6
3	Mì (tươi)	đ/kg	1.000	28	25	24	20	18
4	Mì cao sản (tươi)	đ/kg	1.000	50	42	34	30	28
5	Lang(tươi)	đ/kg	3.000	30	28	25	23	21
6	Đậu nành (khô)	đ/kg	8.000	3	2,5	1,8	1,5	1,3
7	Đậu phộng (khô)	đ/kg	10.000	5	4,7	3,2	3	3
8	Mè (khô)	đ/kg	22.000	1	0,8	0,7	0,5	0,5
9	Thuốc lá(tươi)	đ/kg	14.000	1,5	1,5	1	1	0,6
10	Bông vải(bông vải)	đ/kg	15.500	2	1,8	1,5	1,3	1
11	Đậu xanh (hạt khô)	đ/kg	14.000	2	2	1,6	0,8	0,8
12	Mía chuyên canh	đ/m ²	2.500					
13	Sả	"	3.600					
14	Ớt	"	5.000					
15	Dưa hấu,	"	3.600					
16	Cà chua, khổ qua, bắp cải, dưa leo	"	3.000					
17	Rau muống	"	3.000					
18	Sen	"	6.000					
19	Khoai môn, bình tinh , củ từ ...	"	3.000					
20	Rau , trái họ đậu	"	3.000					
21	Sắn dây	"	3.600					
22	Dây trầu	"	20.000					



23	Rau lang lấy lá	"	3.000				
24	Dây sâm	đ/dây	7.200				
25	Dừa, 20.000bụi/ha	đ/bụi	1.500				
26	Mía cây	đ/cây	1.500				
27	Chanh dây	đ/m2	4.500				
28	Rau nhút, súng	đ/m2	3.000				
29	Rau đắng	"	2.000				
30	Nha đam, bí đỏ, dưa gang	"	3.000				
31	Bí đao, bầu, mướp	"	2.400				
32	Cỏ trồng làm thức ăn gia súc	"	6.000				
33	Giây gác, thiên lý	đ/giàn	25.000				

Phụ lục 3 : Giá cây lâm nghiệp

(kèm theo quyết định số 43 /2008/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2008

STT	CÁC LOẠI CÂY	ĐVT	ĐƠN GIÁ
I	Cây lấy gỗ : (tràm , bạch đàn, lông mít , keo găng , so đũa, bông gòn , trâm , vông)		
1	Cây Ø 1 cm	đ/cây	1.000
2	Cây Ø 2 cm	đ/cây	2.100
3	Cây Ø 3 cm	đ/cây	3.000
4	Cây Ø 4 cm	đ/cây	4.200
5	Cây Ø 5 cm	đ/cây	5.200
6	Cây Ø 6 cm	đ/cây	6.300
7	Cây Ø 7 cm	đ/cây	7.300
8	Cây Ø 8 cm	đ/cây	8.400
9	Cây Ø 9 cm	đ/cây	9.400
10	Cây Ø 10 cm	đ/cây	10.500
11	Cây Ø 11 cm	đ/cây	11.500
12	Cây Ø 12 cm	đ/cây	12.600
13	Cây Ø 13 cm	đ/cây	13.600
14	Cây Ø 14 cm	đ/cây	14.700
15	Cây Ø 15 cm	đ/cây	15.500
II	Cây lấy gỗ khác và cây bóng mát <i>Phi từ 1 đến 25 được tính như phần I</i> <i>Lớn hơn phi 25 tính là:</i>	đ/cây	45.000
III	Các loại cây khác		
1	Dừa nước		10.000

* Đối với cây bạch đàn, tràm bông vàng , phi lao, keo, găng, so đũa, bông gòn , cây lông mít, cây trâm , cây dong từ phi 1 đến phi 15 được tính đơn giá tính như cây lấy gỗ như trên , những cây phi trên 15 không bồi thường nhưng được tính hỗ trợ công chặt và vận chuyển bằng cây phi 15 .

* Đối với cây bàng, phượng vĩ và các cây lấy bóng mát tính như cây lấy gỗ.

* Cây tầm vông , cây tre , tính bằng nhóm cây bạch đàn cùng đường kính .

* Cây Sao , Dầu , Gõ đỏ , Cẩm lai , Vên vên được áp dụng tăng 3 lần nhóm cây bạch đàn .

* Đường kính của cây được xác định chiều cao 1,3 m tính từ gốc trở lên .

Người được đền bù giải tỏa sau khi đã nhận đủ tiền đền bù theo quy định thì người được bồi thường (nếu chủ dự án không có nhu cầu sử dụng) được tận thu các loại cây có trên đất của mình trước khi giao đất cho chủ dự án.

Phụ lục 4: HỖ TRỢ BỒI THƯỜNG VÀ DI DỜI CÂY KIỂNG

(Kèm theo quyết định số 43 /2008/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2008)

STT	Các loại cây kiểng	ĐVT	Giá đề nghị điều chỉnh
1	Cây phát tài < 1m	đ/cây	7.000
2	Cây phát tài => 1m	"	12.000
3	Cây sứ < 1m	"	15.000
4	Cây sứ > 1-3 m	"	70.000
5	Cây sứ > 3 m	"	150.000
6	Cây bông trang	"	10.000
7	Cây dừa kiểng (bụi 3 cây - 6 cây)	Đ/bụi	10.000
8	Cây kiểng cau vàng < 1 m	đ/cây	10.000
9	Cây kiểng cau vàng 1- 1.5 m	"	20.000
10	Cây kiểng cau vàng > 1.5 m	"	30.000
11	Cây vạn tuế	"	50.000
12	Cây thiên tuế > 1.5m	"	75.000
13	Cây thiên tuế < 1.5m	"	50.000
14	Cây ổi tàu	đ/cây	30.000
15	Cây chuối ngọc	"	30.000
16	Cây đình lăng	"	10.000
17	Cây bông giấy	"	15.000
18	Cây cần thẳng	"	15.000
19	Cây mai vàng, mai trắng các loại cây kiểng khác tương tự < 1.5m .	"	50.000
20	Cây mai vàng, mai trắng các loại cây kiểng khác tương tự > 1.5m ĐK fi >3cm	"	100.000
21	Thiên lý, trâm bầu	đ/giàn	37.500
22	Bông huệ trắng	đ/m ²	20.000
23	Hàng rào bằng bông giấy hoặc râm bụi được tính	đ/md	10.000
24	Bông hồng	đ/m ²	20.000
25	Bông vạn thọ	đ/m ²	15.000
26	Cỏ kiểng (cỏ gừng)	đ/m ²	12.000
27	Các loại cây kiểng khác: Cây có chiều cao <50cm Cây có chiều cao >50cm - 100cm Cây có chiều cao >100cm - 200cm Cây có chiều cao >200cm		7.000 15.000 30.000 50.000



Phụ lục 5: ĐIỂM NGHIỆP

(Kèm theo quyết định số 43 /2008/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2008)

Đơn vị tính cho 1 ha

STT	DANH MỤC	ĐV TÍNH	KHỐI LƯỢNG	GIÁ	Giá bồi thường hỗ trợ
1	Thành phố Vũng tàu -Long sơn	kg	69,000	400	27,600,000
2	Huyện Long đất	kg	75,000	400	30,000,000
2	Tân thành	kg	75,000	400	30,000,000
4	Bà Rịa	kg	75,000	400	30,000,000

Ghi chú : Người đền bù được đền bù về sản lượng cho 1 Ha

Phụ lục: Giá bồi hoàn thủy hải sản.

(Kèm theo quyết định số 43 /2008/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2008)

Đơn vị tính : đồng/ha

SỐ TT	DANH MỤC	ĐV TÍNH	SẢN LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	Giá bồi thường hỗ trợ
I	Nuôi cá nước ngọt				
1	Nuôi quảng canh (tự nhiên)	kg	800	6,000	4,800,000
2	Nuôi quảng canh cải tiến	kg	1,300	9,600	12,480,000
3	Nuôi bán thâm canh	"			
3.1	Nuôi cá lóc	"			25,800,000
3.2	Nuôi cá trê	"			17,424,000
3.3	Nuôi cá rô phi	"			17,424,000
3.4	Nuôi cá mè , chép , trắm	"			17,424,000
3.5	Nuôi các loại cá khác	"			17,424,000
4	Nuôi thâm canh	"			
4.1	Nuôi cá lóc	"			51,600,000
4.2	Nuôi cá trê	"			26,400,000
4.3	Nuôi cá rô phi	"			26,400,000
4.4	Nuôi cá mè , chép , trắm	"			26,400,000
4.5	Nuôi các loại cá khác	"			26,400,000
II	Đùng ,ao hồ nuôi tôm	"			
1	Nuôi quảng canh (tự nhiên)	"			6,480,000
	Tôm	"	120	40,000	5,760,000
	Cá các loại	"	120	5,000	720,000
2	Nuôi quảng canh cải tiến	"			14,256,000
	Tôm	"	275	40,000	13,200,000
	Cá các loại	"	110	8,000	1,056,000
3	Nuôi tôm bán thâm canh				46,980,000
4	Nuôi tôm thâm canh				69,216,000
III	Đùng cua(vỗ béo theo CN)				Tính bằng nuôi tôm

Ghi chú: Các hộ được xét bồi thường phải căn cứ vào các điều kiện sau :

- * Giấy phép đăng ký nuôi trồng thủy sản của cơ quan có thẩm quyền cho phép
- * Sự xác nhận của chính quyền địa phương có ao hồ bị giải tỏa có nuôi trồng thủy hải sản và biên bản kiểm kê thực tế do tổ kiểm kê chịu trách nhiệm xác định
- + Đối với các danh nghiệp nuôi thâm canh và bán thâm canh cần và đủ 2 điều trên mới được xét đền bù; Nếu không có các điều kiện trên thì không được đền bù
- + Các hộ gia đình cần có 1 điều kiện (điều kiện 2) được xét bồi thường